CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG CMC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG CMC
DN: E=khuyen.vt@cmcti.vn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102900049, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG CMC, L=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-07-14 14:40:24

Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I/2017

Đơn vị tính: Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**566,235,215,881**	**507,004,787,941**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**7,818,840,312**	**5,923,945,597**
1. Tiền	111		**7,818,840,312**	**5,923,945,597**
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**180,660,000,000**	**180,660,057,700**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	**180,660,000,000**	**180,660,057,700**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**314,344,720,705**	**263,996,779,413**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	**298,749,891,131**	**262,316,769,613**
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	**10,855,615,638**	**6,202,902,063**
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	**34,789,080,179**	**25,010,000,192**
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6.1	**(30,049,866,243)**	**(29,532,892,455)**
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**41,176,177,943**	**39,799,290,012**
1. Hàng tồn kho	141		**42,276,631,630**	**40,899,743,699**
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		**(1,100,453,687)**	**(1,100,453,687)**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22,235,476,921**	**16,624,715,219**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	**8,734,530,677**	**6,496,846,527**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	**13,500,946,244**	**10,127,868,692**
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**667,181,355,377**	**673,197,420,263**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5,957,043,444**	**6,250,185,866**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	**5,957,043,444**	**6,250,185,866**
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**469,080,007,469**	**479,368,494,999**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	**327,772,805,566**	**335,064,218,248**
- Nguyên giá	222		**593,003,343,860**	**581,701,527,149**
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		**(265,230,538,294)**	**(246,637,308,901)**
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	**141,307,201,903**	**144,304,276,751**
- Nguyên giá	228		**156,760,468,695**	**156,565,468,695**
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		**(15,453,266,792)**	**(12,261,191,944)**
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**89,503,816,738**	**75,399,105,471**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I/2017

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	89,503,816,738	75,399,105,471
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**980,000,000**	**980,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		980,000,000	980,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**101,660,487,726**	**111,199,633,927**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	101,660,487,726	111,199,633,927
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,233,416,571,258**	**1,180,202,208,204**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**636,379,298,598**	**600,875,278,210**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**547,968,779,289**	**534,733,365,828**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	104,413,705,370	168,542,012,748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	2,821,516,594
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	12,142,618,006	14,852,896,107
4. Phải trả người lao động	314		15,607,322,419	26,634,100,474
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	143,273,795,412	82,315,303,671
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	63,885,689,600	57,270,589,245
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	12,248,223,781	13,761,690,155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	196,176,944,599	168,364,112,445
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		220,480,102	171,144,389
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**88,410,519,309**	**66,141,912,382**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	21,542,822,407	25,247,342,200
7. Phải trả dài hạn khác	337		377,384,999	407,384,999
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	66,490,311,903	40,487,185,183
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**597,037,272,660**	**579,326,929,994**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	20	**597,037,272,660**	**579,326,929,994**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		335,000,000,000	335,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		170,242,962,326	170,242,962,326
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I/2017

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**91,794,310,334**	**74,083,967,668**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		**74,083,967,668**	**2,733,275**
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		**17,710,342,666**	**74,081,234,393**
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1,233,416,571,258**	**1,180,202,208,204**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hường	Vũ Thị Khuyên	Ngô Trọng Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I/2017

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22.1	267,108,791,825	256,674,076,510	267,108,791,825	256,674,076,510
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		267,108,791,825	256,674,076,510	267,108,791,825	256,674,076,510
4. Giá vốn hàng bán	11	23	202,594,633,641	198,038,918,175	202,594,633,641	198,038,918,175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		64,514,158,184	58,635,158,335	64,514,158,184	58,635,158,335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	3,089,747,534	3,971,991,802	3,089,747,534	3,971,991,802
7. Chi phí tài chính	22	24	4,447,352,520	3,354,006,450	4,447,352,520	3,354,006,450
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		4,365,519,530	3,282,607,505	4,365,519,530	3,282,607,505
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		19,819,018,030	18,553,825,754	19,819,018,030	18,553,825,754
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21,218,510,804	19,477,324,365	21,218,510,804	19,477,324,365
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		22,119,024,364	21,221,993,568	22,119,024,364	21,221,993,568
12. Thu nhập khác	31		90,022,263	80,751,012	90,022,263	80,751,012
13. Chi phí khác	32		65,152,733	104,522,133	65,152,733	104,522,133
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24,869,530	(23,771,121)	24,869,530	(23,771,121)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22,143,893,894	21,198,222,447	22,143,893,894	21,198,222,447
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	4,433,551,228	4,244,100,270	4,433,551,228	4,244,100,270
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		17,710,342,666	16,954,122,177	17,710,342,666	16,954,122,177
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	529	506	529	506
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	28	-	-	-	-

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hường	Vũ Thị Khuyên	Ngô Trọng Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		**243,093,524,511**	**249,545,096,715**
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		**(150,611,157,384)**	**(152,692,989,797)**
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		**(34,289,500,959)**	**(33,362,170,252)**
4. Tiền lãi vay đã trả	4		**(4,536,361,566)**	**(4,994,126,157)**
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	15	**(10,906,996,076)**	**(1,269,024,857)**
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		**5,794,101,598**	**18,412,128,587**
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		**(40,726,613,140)**	**(38,641,249,847)**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**7,816,996,984**	**36,997,664,392**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		**(62,239,503,648)**	**(51,403,588,879)**
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		**3,033,874**	**9,644,481**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(62,236,469,774)**	**(51,393,944,398)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		**474,932,581,763**	**319,117,396,871**
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		**(421,116,622,889)**	**(290,002,995,764)**
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**53,815,958,874**	**29,114,401,107**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(603,513,916)**	**14,718,121,101**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5,923,945,597**	**10,258,037,494**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	4	**5,320,431,681**	**24,976,158,595**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hường	Vũ Thị Khuyên	Ngô Trọng Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102900049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/09/2008 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 26 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là:
- Hoạt động viễn thông không dây, hoạt động viễn thông có dây;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin;
- Đại lý cung cấp dịch vụ thoại và xây dựng cở sở hạ tầng trên nền internet trong và ngoài nước, trên mạng di động và trên mạng cố định;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ nội dung số, dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác cơ sở dữ liệu và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.
Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà CMC, đường Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh sau:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (TP. Hà Nội)	Tầng 4, tòa nhà Paxsky 3, số 255 Bis Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 383, đường Nguyễn Văn Linh, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC - Chi nhánh Miền Bắc	Tầng 12, Tòa nhà CMC, Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC - Chi nhánh Hải Phòng	Số 104 đường Văn Cao, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC - Chi nhánh Bình Dương	Số 89/11, đường D, tổ 11, khu 12, phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

2 . CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết

quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Quyền khai thác tuyến cáp quang biển APG	15 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 8 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	3 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 7 năm
Tài sản khác	5 - 7 năm

Một số tài sản cố định hữu hình là các hệ thống dữ liệu và hệ thống mạng được trích khấu hao theo sản lượng hoạt động thực tế trên cơ sở công suất định mức.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Vật tư và công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Các chi phí thuê hoạt động trả trước khác.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc niên độ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

□ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

□ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

□ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

□ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

□ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

□ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ các dịch vụ hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Phí lắp đặt ban đầu

Phí lắp đặt ban đầu được ghi nhận là doanh thu khi việc lắp đặt hoàn thành.

Phí thuê bao hàng tháng
Phí thuê bao hàng tháng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản
Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

Tiền lãi
Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành
Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:
□ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
□ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:
□ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
□ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
□ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
□ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3,126,327,402	1,072,516,306
Tiền gửi ngân hàng	4,692,512,910	4,851,429,291
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	-	-
	7,818,840,312	**5,923,945,597**

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	180,660,000,000	180,660,000,000	180,660,000,000	180,660,057,700
	180,660,000,000	**180,660,000,000**	**180,660,000,000**	**180,660,057,700**

(*): Đây là các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 6-12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%-7%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 115 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi của Công ty tại ngân hàng này (Thuyết minh số 19).

6 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng khác	295,326,269,932	259,517,135,845
Phải thu từ các bên liên quan	*3,423,621,199*	*2,799,633,768*
(Thuyết minh số 27)		
TỔNG CỘNG	**298,749,891,131**	**262,316,769,613**
	-	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(30,049,866,243)	(29,532,892,455)

6.2 *Trả trước cho người bán*	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán khác	10,445,114,448	6,022,470,713
Trả trước cho bên liên quan	*410,501,190*	*180,431,350*
(Thuyết minh số 27)		
TỔNG CỘNG	**10,855,615,638**	**6,202,902,063**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
a)	***Ngắn hạn:***		
	Tạm ứng	15,943,141,727	12,198,809,046
	Lãi tiền gửi tiết kiệm	12,286,923,609	9,223,049,304
	Đặt cọc ngắn hạn	2,838,076,720	2,011,529,360
	Phải thu khác	2,520,663,902	1,428,536,458
	Phải thu đối tác thu hộ	1,172,831,757	120,633,560
	Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	27,442,464	27,442,464
	TỔNG CỘNG	**34,789,080,179**	**25,010,000,192**
b)	***Dài hạn***		
	Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn	*5,957,043,444*	6,250,185,866
	TỔNG CỘNG	**5,957,043,444**	**6,250,185,866**

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu (*)	41,664,992,414	1,100,453,687	40,584,654,483	1,100,453,687
Hàng tồn kho khác	611,639,216		315,089,216	
	42,276,631,630	**1,100,453,687**	**40,899,743,699**	**1,100,453,687**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án tuyến đường trục Bắc Nam	45,784,563,038	39,667,757,405
Dự án truyền dẫn quang	22,409,709,683	20,054,935,378
Chi phí vật tư xây lắp mạng cáp và ứng cứu sự cố	17,685,099,357	11,931,968,000
Chi phí phần mềm Live Stream	1,008,080,000	1,008,080,000
Khác	2,616,364,660	2,736,364,688
	89,503,816,738	**75,399,105,471**

12 . CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa 127 triệu VND, chi phí lãi vay (năm 2016: 4,9 tỷ). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư tài sản cố định của Công ty.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) *Ngắn hạn*		
Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	2,777,716,386	3,701,911,470
Chi phí thuê kênh, thuê đường truyueenf	1,625,781,483	448,000,000
Chi phí cài đặt phần mềm	1,144,317,798	304,548,000
Dịch vụ bảo trì server, bảo hiểm	936,995,476	278,935,660
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,249,719,534	1,763,451,397
	8,734,530,677	**6,496,846,527**

b) *Dài hạn*	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	43,225,710,702	48,975,085,675
Thiết bị đầu cuối	39,469,032,695	41,048,606,606
Chi phí thuê kênh	10,402,058,339	11,127,783,338
Chi phí server	1,738,185,142	2,131,993,636
Chi phí ứng cứu, sửa chữa	1,412,721,121	1,698,179,863
Chi phí trả trước dài hạn khác	5,412,779,726	6,217,984,809
	101,660,487,726	**111,199,633,927**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán khác	81,467,628,497	129,673,466,349
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	22,946,076,873	38,868,546,399
TỔNG CỘNG	**104,413,705,370**	**168,542,012,748**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp		VND		VND
Thuế giá trị gia tăng	2,120,557,641	9,837,441,067	7,182,950,159	4,775,048,549
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,813,088,790	4,433,551,228	10,906,996,076	5,339,643,942
Thuế thu nhập cá nhân	919,249,676	2,157,684,853	1,134,625,368	1,942,309,161
Các loại thuế khác		150,612,559	64,996,205	85,616,354
TỔNG CỘNG	**14,852,896,107**	**16,579,289,707**	**19,289,567,808**	**12,142,618,006**

	Số đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/cấn trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	10,127,868,692	13,475,233,982	10,102,156,430	13,500,946,244
TỔNG CỘNG	**24,980,764,799**	**29,667,729,524**	**29,391,724,238**	**25,643,564,250**

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí mua ngoài, thuê ngoài	132,617,025,782	70,984,313,230
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	6,802,050,808	7,010,721,556

Chi phí phát triển các dự án	1,730,132,733	2,360,535,927
Chi phí phải trả khác	2,124,586,085	1,959,732,958
TỔNG CỘNG	**143,273,795,408**	**82,315,303,671**
		-
Trong đó:		
Phải trả cho các bên khác	*141,143,788,612*	*81,780,746,533*
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*2,130,006,796*	*534,557,138*

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải nộp quỹ viễn thông công ích	5,660,562,680	3,303,463,648
Phải trả cho các đối tác	176,775,441	6,075,086,708
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,410,885,660	4,383,139,799
	12,248,223,781	**13,761,690,155**
Trong đó:		
Phải trả cho các bên khác	*12,228,223,781*	*13,761,690,155*
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*20,000,000*	-

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn thể hiện phần giá trị dịch vụ đã được nhận tiền nhưng chưa cung cấp dịch vụ cho khách hàng

19 VAY

Xem chi tiết Phụ lục 4

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết Phụ lục 3.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên tệ USD	35,894	60,205
Tương đương VND	759,594,472	1,367,858,054

22 . DOANH THU

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	1,891,208,309	347,988,008
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	265,217,583,516	261,996,261,418
	267,108,791,825	**262,344,249,426**

22.2 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3,066,837,559	3,090,946,606
Lãi chênh lệch tỷ giá	22,909,975	777,869,224
TỔNG CỘNG	**3,089,747,534**	**3,868,815,830**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1,648,223,707	308,119,800
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	200,946,409,934	187,817,234,424
TỔNG CỘNG	**202,594,633,641**	**188,125,354,224**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,365,519,530	4,366,490,451
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81,832,990	331,214,712
TỔNG CỘNG	**4,447,352,520**	**4,697,705,163**

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,920,480,684	19,699,661,778
Chi phí nhân công	36,408,376,750	31,395,643,140
Chi phí khấu hao TSCĐ	21,785,304,241	28,340,686,818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164,006,951,541	165,384,977,288
Chi phí khác	6,511,049,259	(9,078,877,407)
	243,632,162,475	**235,742,091,617**

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty cho kỳ từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN	**Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017**	**Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,433,551,228	5,268,425,966
	4,433,551,228	**5,268,425,966**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22,143,893,894	25,519,088,785
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	4,428,778,779	5,109,636,924
Các khoản điều chỉnh tăng	4,772,449	793,948,905
- *Chi phí không được trừ*	*4,772,449*	*109,939,799*
- *Khác*		*684,009,106*
Các khoản điều chỉnh giảm		(635,159,863)
- *Trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi*		*(635,159,863)*
- *Khác*		
Chi phí thuế TNDN	**4,433,551,228**	**5,268,425,966**

27 . CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
		VND	VND
Công ty mẹ			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC			
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		351,000,000	327,632,258
Mua hàng hóa và dịch vụ		4,725,160,560	4,277,427,586
Chi phí lãi vay			
Các Công ty liên quan			
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC			
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		282,918,185	135,000,000
Mua hàng hóa và dịch vụ		5,503,880,932	39,473,152,856
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC			
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		436,233,471	365,639,267
Mua hàng hóa và dịch vụ		-	2,868,245,168
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC			
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		48,292,753	18,556,537
Mua hàng hóa và dịch vụ		6,750,000	23,999,997
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn			
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		78,701,679	147,443,373
Mua hàng hóa và dịch vụ			346,177,000
Công Ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC			
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		83,580,000	13,980,000
Mua hàng hóa và dịch vụ			-
Công ty Cổ phần An ninh an toàn thông tin CMC			
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		15,900,000	15,900,000
Mua hàng hóa và dịch vụ			-
Công ty cổ phần Netnam			
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		1,525,824,715	1,596,731,391
Mua hàng hóa và dịch vụ			683,770,000

Phải thu khách hàng	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	-	-
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	143,636,004	101,228,000
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	603,264,249	551,783,372
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	22,318,505	20,544,903
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	144,570,682	101,218,932
Công Ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	-	-
Công ty Cổ phần An ninh an toàn thông tin CMC	5,830,000	5,830,000
Công ty Cổ phần Netnam	2,504,001,759	2,019,028,561
TỔNG CỘNG	**3,423,621,199**	**2,799,633,768**

Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	410,501,190	180,431,350
TỔNG CỘNG	**410,501,190**	**180,431,350**

Phải thu khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	27,442,464	27,442,464
TỔNG CỘNG	**27,442,464**	**27,442,464**

Phải trả khách hàng (Thuyết minh số 14)	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	1,145,796,853	2,662,859,467
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	20,373,173,792	32,115,161,207
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	312,279,129	2,930,791,129
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	15,278,330	41,678,327
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	3,384,834	21,892,334
Công Ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	-	-
Công ty Cổ phần An ninh an toàn thông tin CMC	266,935	266,935
Công ty Cổ phần Netnam	1,095,897,000	1,095,897,000
TỔNG CỘNG	**22,946,076,873**	**38,868,546,399**

Chi phí phải trả (Thuyết minh số 16)	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	676,338,139	18,982,248
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	75,090,909	177,492,901
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	295,926,548	19,021,989
Công ty Cổ phần An ninh an toàn thông tin CMC	962,651,200	319,060,000
Công ty Cổ phần Netnam	120,000,000	-
TỔNG CỘNG	**2,130,006,796**	**534,557,138**

Phải trả khác (Thuyết minh số 17)	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	20,000,000	-
TỔNG CỘNG	**20,000,000**	**-**

Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	**Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017**	**Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017**
Tiền lương và thưởng	6,775,433,104	1,024,344,166

13 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2017

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Hường	**Vũ Thị Khuyên**	**Ngô Trọng Hiếu**

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác (*)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	2111	2112	2113	2114	2118	
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**1,511,451,352**	**308,086,657,296**	**268,291,537,202**	**973,607,793**	**2,838,273,506**	**581,701,527,149**
Số tăng trong kỳ	-	**4,467,372,216**	**6,834,444,495**	-	-	**11,301,816,711**
1. Mua trong kỳ	-	**626,986,400**	-	-	-	**626,986,400**
2. Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
3. Tăng khác	-	-	-	-	-	-
4. XDCB hoàn thành	-	**3,840,385,816**	**6,834,444,495**	-	-	**10,674,830,311**
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
1. Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
2. Giảm do điều chuyển	-	-		-	-	-
3. Giảm khác	-	-		-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1,511,451,352**	**312,554,029,512**	**275,125,981,697**	**973,607,793**	**2,838,273,506**	**593,003,343,860**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	**1,139,904,311**	**135,316,296,860**	**106,506,759,330**	**836,074,894**	**2,838,273,506**	**246,637,308,901**
Số tăng trong kỳ	**23,924,364**	**9,261,050,941**	**9,286,005,137**	**22,248,951**	-	**18,593,229,393**
1. Khấu hao trong kỳ	**23,924,364**	**9,261,050,941**	**9,286,005,137**	**22,248,951**	-	**18,593,229,393**
2. Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
3. Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
1. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
2. Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
3. Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1,163,828,675**	**144,577,347,801**	**115,792,764,467**	**858,323,845**	**2,838,273,506**	**265,230,538,294**
Giá trị còn lại						-
Tại ngày đầu kỳ	371,547,041	172,770,360,436	161,784,777,872	137,532,899	-	**335,064,218,248**
Tại ngày cuối kỳ	**347,622,677**	**167,976,681,711**	**159,333,217,230**	**115,283,948**	-	**327,772,805,566**

Phụ lục 2 : **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác (*)	**Cộng**	
	VND	VND	VND	VND	**VND**	
		2134	2135	2138		
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**135,795,374,752**	**551,086,545**	**13,617,396,940**	**6,601,610,458**	**156,565,468,695**	-
Số tăng trong kỳ	**195,000,000** -	- -	- -	-	**195,000,000**	0
1. Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	
2. Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-	
3. Tăng khác	-	-	-	-	-	
4. XDCB hoàn thành	**195,000,000**	-	-	-	**195,000,000**	
Số giảm trong kỳ	-	-	- -	-	-	
1. Thanh lý, nhượng bán					-	
2. Giảm do điều chuyển					-	
3. Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**135,990,374,752** -	**551,086,545** -	**13,617,396,940** -	**6,601,610,458** -	**156,760,468,695**	-
Giá trị hao mòn lũy kế				-	-	
Số dư đầu kỳ	**4,345,821,579**	**492,819,345**	**5,162,121,261** -	**2,260,429,759**	**12,261,191,944**	-
Số tăng trong kỳ	**2,457,902,069** -	**10,177,164** -	**539,518,791** -	**184,476,824**	**3,192,074,848**	
1. Khấu hao trong kỳ	**2,457,902,069**	**10,177,164**	**539,518,791**	**184,476,824**	**3,192,074,848**	0
2. Tăng do điều chuyển					-	
Số giảm trong kỳ					-	
1. Thanh lý, nhượng bán					-	
3. Giảm khác					-	
Số dư cuối kỳ	**6,803,723,648** -	**502,996,509** -	**5,701,640,052** -	**2,444,906,583** -	**15,453,266,792**	-
Giá trị còn lại				-	-	
Tại ngày đầu kỳ	**131,449,553,173**	**58,267,200**	**8,455,275,679** -	**4,341,180,699**	**144,304,276,751**	-
Tại ngày cuối kỳ	**129,186,651,104** -	**48,090,036** -	**7,915,756,888** -	**4,156,703,875** -	**141,307,201,903**	-

(*): Tài sản cố định vô hình khác bao gồm: Website CMC Telecom; Hệ thống ISO 9001:2008 và ISO 27001:2005.

Phụ lục 3

20 : VỐN CHỦ

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2016	**335,000,000,000**	**170,242,962,326**	**20,747,482,762**	**525,990,445,088**
Tăng vốn trong năm trước		-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	74,081,234,393	74,081,234,393
Cổ tức công bố	-	-	(20,100,000,000)	(20,100,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(643,356,576)	(643,356,576)
Giảm khác	-	-	(1,392,911)	(1,392,911)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	**335,000,000,000**	**170,242,962,326**	**74,083,967,668**	**579,326,929,994**
	-	-		
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	17,710,342,666	17,710,342,666
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		-
Giảm khác	-	-		-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	**335,000,000,000**	**170,242,962,326**	**91,794,310,334**	**597,037,272,660**
		-	-	-

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	**Cổ phiếu thường**	**Tổng số**	**Cổ phiếu thường**
Vốn góp	335,000,000,000	335,000,000,000	335,000,000,000	335,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	170,242,962,326	170,242,962,326	170,242,962,326	170,242,962,326
TỔNG CỘNG	**505,242,962,326**	**505,242,962,326**	**505,242,962,326**	**505,242,962,326**

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của Chủ sở hữu		
Số đầu năm	335,000,000,000	335,000,000,000
Tăng trong năm		
Số cuối năm	**335,000,000,000**	**335,000,000,000**

20.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**VND**	**Số lượng**	**VND**
Cổ phiếu phổ thông đã được góp vốn, đã phát hành và đang được lưu hành	33,500,000	335,000,000,000	33,500,000	335,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2016: 10.000 VND)

Phụ lục 4 VAY

		Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cu
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay và nợ ngắn hạn**					
	Vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 19.1)*	123,364,112,445	123,364,112,445	448,929,455,043	421,116,622,889	151,176,944,599
	Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 19.2)*	45,000,000,000	45,000,000,000		-	45,000,000,000
		168,364,112,445	**168,364,112,445**	**448,929,455,043**	**421,116,622,889**	**196,176,944,599**
b)	**Vay dài hạn**					
	Vay dài hạn ngân hàng BIDV *(Thuyết minh số 19.2)*	40,487,185,183	40,487,185,183	26,003,126,720	-	66,490,311,903
		40,487,185,183	**40,487,185,183**	**26,003,126,720**	**-**	**66,490,311,903**

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	107,054,622,918	Vay thấu chi	6%	Bảo lãnh bằng khoản tiền gửi tại ngân hàng này có giá trị là 115 tỷ VND (Thuyết minh số 05).
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	37,889,900,738	Đáo hạn ngày 22 tháng 04 năm 2017, lãi vay thanh toán hàng tháng	5.2%-5.6%	Công ty cam kết chuyển tối thiểu 20% doanh thu hàng quý về tài khoản tại ngân hàng này
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	6,232,420,943	Đáo hạn từ ngày 24 tháng 04 năm 2017 đến ngày 07 tháng 07 năm 2017, lãi vay thanh toán hàng tháng	5.5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**151,176,944,599**			

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	84,719,217,983	Gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 9 tháng 2 năm 2019	9.8%	Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9) và Dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương (APG) (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	26,771,093,920	Gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 29 tháng 3 năm 2023	8,4%	Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9)
TỔNG CỘNG	**111,490,311,903**			